

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân
sách nhà nước huyện Cao Lãnh năm 2022

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Cao Lãnh về việc phê chuẩn dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2022 của huyện Cao Lãnh;

Xét đề nghị số 06/TCKH-HC ngày 10/01/2022 của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước huyện Cao Lãnh năm 2022 (*Chi tiết theo Phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Huyện, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND Huyện và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính Tỉnh (b/c);
- TT/HU, TT/HĐND Huyện (b/c);
- CT, các PCT/UBND Huyện;
- UBMTTQ và các Đoàn thể Huyện;
- Trang Thông tin điện tử Huyện;
- LĐVP, CV/NC;
- Lưu: VT, VPUBND (P).

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Tuấn



Phụ lục I

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 280/QĐ-UBND.HC ngày 12 tháng 01 năm 2022

của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán □
A	Tổng số thu ngân sách huyện	611.290
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp:	142.264
	- Thu ngân sách huyện hưởng 100%	74.184
	- Thu ngân sách huyện hưởng các khoản phân chia	68.080
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	469.026
	- Bổ sung cân đối	421.626
	- Bổ sung có mục tiêu	47.400
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
V	Thu quản lý qua ngân sách	
VI	Thu nguồn CCTL năm trước chuyển sang	
B	Tổng chi ngân sách huyện:	611.290
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	563.890
1	Chi đầu tư phát triển	74.662
	- Chi XD CB tập trung	39.662
	- Chi từ nguồn sử dụng đất	35.000
	- Chi từ nguồn khác	
2	Chi thường xuyên	478.172
3	Dự phòng ngân sách	11.056
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	47.400
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	47.400
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	



Phụ lục II

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số: 280/QĐ-UBND.HC ngày 12 tháng 01 năm 2022
của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán □
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	611.290
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	142.264
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	469.026
	- Bổ sung cân đối	421.626
	- Bổ sung có mục tiêu	47.400
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	611.290
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	463.114
2	Chi bổ sung ngân sách xã, thị trấn	148.176
	- Bổ sung cân đối	63.257
	- Bổ sung có mục tiêu	84.919
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN	
I	Nguồn thu ngân sách	158.742
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	10.566
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	148.176
	- Bổ sung cân đối	63.257
	- Bổ sung có mục tiêu	84.919
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Nguồn CCTL năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách xã, thị trấn	158.742



Phụ lục III

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 280/QĐ-UBND.HC ngày 12 tháng 01 năm 2022
của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	779.202	770.032
I	Thu nội địa	162.000	152.830
1	Thu từ khu vực Doanh nghiệp do nhà nước giữ vai trò chủ đạo	0	0
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	- Thuế tài nguyên		
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	46.250	46.080
	- Thuế giá trị gia tăng	35.580	35.580
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.500	10.500
	- Thuế tiêu thu đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	30	
	- Thuế môn bài		
	- Thuế tài nguyên	140	
	- Thu khác ngoài quốc doanh		
3	Thuế thu nhập cá nhân	22.000	22.000
4	Thuế trước bạ	23.000	23.000
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	600	600
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện		
8	Thu Phí, lệ phí	11.000	8.000
9	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	6.000	6.000
10	Thu tiền sử dụng đất	35.000	35.000
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển		
12	Thu khác ngân sách	18.000	12.000
13	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã	150	150
II	Thu viện trợ		
III	Thu để lại quản lý qua ngân sách		
IV	Thu kết dư		

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
V	Thu chuyển nguồn		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	617.202	617.202
VII	Thu nguồn CCTL năm trước chuyển sang		



Phụ lục IV

**DỰ TOÁN CHENGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 280/QĐ-UBND.HC ngày 12 tháng 01 năm 2022
của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	770.032	611.290	158.742
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	722.632	563.890	158.742
I	Chi đầu tư phát triển	74.662	74.662	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	74.662	74.662	
1.1	Trong đó chia theo lĩnh vực:	74.662	74.662	
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	13.600	13.600	
	- Chi lĩnh vực văn hóa	6.500	6.500	
	- Chi hoạt động kinh tế	54.262	54.262	
	- Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	-		
	- Chuẩn bị đầu tư	300	300	
	- Dự án chuyển tiếp	-		
1.2	Trong đó chia theo nguồn vốn:	74.662	74.662	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	35.000	35.000	
	- Chi đầu tư từ nguồn xây dựng cơ bản tập trung	39.662	39.662	
2	Chi đầu tư phát triển phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	633.801	478.172	155.629
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	360.330	353.310	7.020
2	Chi khoa học và công nghệ	-		
3	Chi thường xuyên còn lại	273.471	124.862	148.609
III	Dự phòng ngân sách	14.169	11.056	3.113
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	47.400	47.400	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	47.400	47.400	
	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ	21.400	21.400	
	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP	26.000	26.000	
		-		



Phụ lục V
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số: 280/QĐ-UBND.HC ngày 12 tháng 01 năm 2022
của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán □
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	759.466
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI VÀ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ	148.176
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	611.290
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	74.662
1	Chi đầu tư cho các dự án	74.662
	Trong đó:	
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	13.600
	- Chi lĩnh vực văn hóa	6.500
	- Chi hoạt động kinh tế	54.262
	- Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	
	- Chuẩn bị đầu tư	300
	- Dự án chuyển tiếp	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	478.172
	Trong đó:	
1	Chi quốc phòng	8.241
2	Chi an ninh	1.820
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	353.310
4	Chi Văn hoá thông tin thể thao	3.640
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.820
6	Chi sự nghiệp tài nguyên - môi trường	5.919
7	Chi các hoạt động kinh tế	43.359
8	Chi sự nghiệp khác	7.056
9	Chi đảm bảo, xã hội	2.625
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	48.003
11	Chi khác ngân sách	2.379
III	Dự phòng ngân sách	11.056
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
V	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	47.400
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



Phụ lục IV

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 280/QĐ-UBND.HC ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	611.290	74.662	525.572	11.056	0	0	0	0	0
I	CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC	600.234	74.662	525.572	0	0	0	0	0	0
1	Văn phòng HĐND & UBND Huyện	7.732		7.732						
2	Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	2.291		2.291						
3	Phòng Tư pháp	1.042		1.042						
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	3.010		3.010						
5	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	10.543		10.543						
6	Phòng Giáo dục & Đào tạo	12.308		12.308						
7	Phòng Y tế	709		709						
8	Phòng Lao động thương binh & xã hội	3.901		3.901						
9	Phòng Văn hóa thông tin	1.956		1.956						
10	Phòng Tài Nguyên và Môi trường	10.621		10.621						
11	Phòng Nội vụ	5.255		5.255						
12	Thanh tra	931		931						
13	Chi khối vận	3.905		3.905						
14	Hội người cao tuổi	132		132						
15	Hội khuyến học và cựu giáo chức	132		132						
16	Hội luật gia	79		79						

[illegible]



Phụ lục VII

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 280/QĐ-UBND.HC ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:											
			Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Giao thông	Chi hạ tầng đô thị, công nghiệp, thương mại, dịch vụ	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng,	Chi XDCB khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lập nghiệp, thủy lợi,		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số	74.662	13.600	0	0	0	0	0	0	54.262	0	0	0	6.800
	Ban quản lý Dự án và phát triển quỹ đất	74.662	13.600							54.262				6.800



Phụ lục VIII
DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

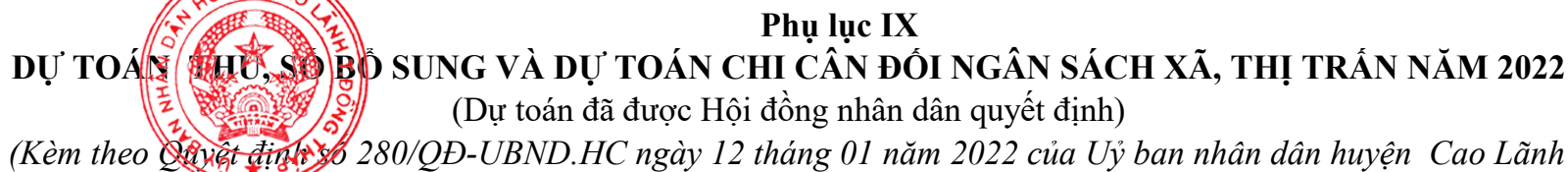
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số 280/QĐ-UBND.HC ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:												
			Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế và chi khác	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		11	12	13
	Tổng số	525.572	353.310	0	0	3.640	1.820	0	5.919	97.432	1.800	800	94.832	60.826	2.625
1	Văn phòng HĐND & UBND Huyện	7.732								0				7.732	
2	Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	2.291								800		800		1.491	
3	Phòng Tư pháp	1.042								0				1.042	
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	3.010								0				3.010	
5	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	10.543								8.900	1.800		7.100	1.643	
6	Phòng Giáo dục & Đào tạo	12.308	11.200							0				1.108	
7	Phòng Y tế	709								0				709	
8	Phòng Lao động thương binh & xã hội	3.901								0				1.276	2.625
9	Phòng Văn hóa thông tin	1.956								0				1.956	
10	Phòng Tài Nguyên và Môi trường	10.621							5.919	3.351			3.351	1.351	
11	Phòng Nội vụ	5.255	1.200							0				4.055	
12	Thanh tra	931								0				931	
13	Chi khối vận	3.905								0				3.905	
14	Hội người cao tuổi	132								0				132	
15	Hội khuyến học và cựu giáo chức	132								0				132	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:												
			Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế và chi khác	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		11	12	13
16	Hội luật gia	79								0				79	
17	Hội chữ thập đỏ (gồm các Hội: Đông y, Bảo trợ, nạn	712								0				712	
18	Hội Khoa học lịch sử và Văn học nghệ thuật	132								0				132	
19	Ngành học mầm non		62.163							0					
20	Ngành học Tiểu học		141.011							0					
21	Ngành học THCS		92.665							0					
22	Dự phòng SNGD	42.604	42.604							0					
23	Ban Chỉ huy Quân sự	8.241								0				8.241	
24	Công an huyện	1.820								0				1.820	
25	Ban Quản lý rừng tràm Gáo Giồng	8.032								8.032			8.032		
26	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	3.449								3.449			3.449		
27	Kho lưu trữ									0				383	
28	Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất	72.900								72.900			72.900		
29	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp	869	869							0					
30	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.598	1.598							0					
31	Trung tâm Văn hóa - thể thao và truyền thanh	5.460				3.640	1.820			0					
32	Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản và các chế độ chính sách	16.607								0				16.607	
33	Chi khác ngân sách	2.379								0				2.379	

[illegible]

|



Phụ lục X

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2022**

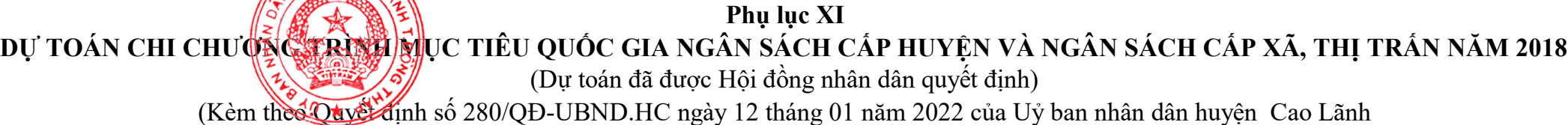
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 280/QĐ-UBND.HC ngày 12 tháng 01 năm 2022

của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên các xã, thị trấn	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	84.918,60	0,00	84.918,60	0,00
1	Xã Phong Mỹ	6.518,14		6.518,14	
2	Xã Tân Nghĩa	3.726,98		3.726,98	
3	Xã Gáo Giồng	4.191,98		4.191,98	
4	Xã Phương Thịnh	3.842,98		3.842,98	
5	Xã Ba Sao	4.907,78		4.907,78	
6	Xã Phương Trà	4.242,98		4.242,98	
7	Xã Nhị Mỹ	4.830,78		4.830,78	
8	Xã An Bình	3.677,98		3.677,98	
9	TT. Mỹ Thọ	6.133,68		6.133,68	
10	Xã Mỹ Thọ	4.223,98		4.223,98	
11	Xã Tân Hội Trung	3.849,98		3.849,98	
12	Xã Mỹ Xương	3.703,98		3.703,98	
13	Xã Mỹ Hội	4.504,98		4.504,98	
14	Xã Bình Hàng Trung	4.981,98		4.981,98	
15	Xã Bình Hàng Tây	4.509,98		4.509,98	
16	Xã Mỹ Long	4.752,48		4.752,48	
17	Xã Mỹ Hiệp	4.799,98		4.799,98	
18	Xã Bình Thạnh	7.517,98		7.517,98	

[illegible]

Phụ lục XII

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 280/QĐ-UBND.HC ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện					
							Vốn NSNN	Ngân sách cấp tỉnh										Ngân sách cấp huyện			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ					252.221	-	-	252.221	21.847,29	-	-	21.847,29	33.411,26	-	-	33.411,26	74.662,00	-	-	74.662,00
A	Công trình chuyển tiếp					121.807	-	-	121.807	15.324,81	-	-	15.324,81	26.211,26	-	-	26.211,26	33.700,00	-	-	33.700,00
	Giáo dục - Đào tạo					12.816,826	-	-	12.816,826	4.651,676	-	-	4.651,676	5.817,047	-	-	5.817,047	6.000,00	-	-	6.000,00
1	Trường Tiểu học Phương Trà		Xây dựng 05 phòng học, khối phòng chức năng và công trình phụ	2021-2023	Số 730/QĐ-UBND, ngày 24/9/2021	12.817			12.817	4.651,676			4.651,676	5.817,047			5.817,047	6.000,00			6.000,00
	Các hoạt động kinh tế									-				-							
	Lĩnh vực Giao thông					43.764,038			43.764,038	9.934,274	-	-	9.934,274	13.902,095	-	-	13.902,095	22.300,00	-	-	22.300,00
1	Nâng cấp mở rộng mặt đường đoạn bến xe khu du lịch Gáo Giồng đến khu du lịch Gáo Giồng	Gáo Giồng	Dài 4,3km(đoạn 1 0,95 km nền 5,5m, mặt 3,5m; đoạn 2,2 km nền 6,5, mặt 5,5m; đoạn 3 dài 1,15km nền 9m, mặt 7m); thảm BT nhựa	2020-2021	Số 593/QĐ-UBND, ngày 23/9/2020	14.916,000			14.916,000	2.000,000			2.000,000	4.000,000			4.000,000	3.000,00			3.000,00
2	Đường Ô5 (Tuyến bờ Bắc rạch Ông Tú - Nhà Tám Tèo)	An Bình	Chiều dài 2,0km, mặt rộng 3,5m, láng nhựa	2021-2022	628/QĐ-UBND, ngày20/9/2021	3.472,804			3.472,804	1.394,217			1.394,217	1.500,000			1.500,000	2.400,00			2.400,00
3	Đường Ô1 + Ô7 (Tuyến từ Cầu ngã 3 Cái Sậy đến Cầu Rạch Lũy)	Bình Hàng Tây	Chiều dài 2,2km, mặt cán đá láng nhựa rộng 3,5m	2021-2022	674/QĐ-UBND, ngày20/9/2021	4.171,659			4.171,659	1.679,070			1.679,070	2.100,000			2.100,000	2.100,00			2.100,00
4	Đường Ô 15 Tuyến kênh Đình - Rạch Tre (GĐ2)	Bình Hàng Trung	Chiều dài 1,42km, mặt rộng 3,5m cán đá láng nhựa	2021-2022	673/QĐ-UBND, ngày20/9/2021	1.907,795			1.907,795	818,298			818,298	1.000,000			1.000,000	1.200,00			1.200,00
5	Đường bờ Bắc kênh Bàng	Ba Sao	Chiều dài 2,8km, nền 4,5m, mặt rộng 3,5m, rải đá	2021-2022	425/QĐ-UBND, ngày 06/8/2021	1.850,780			1.850,780	907,337			907,337	950,000			950,000	1.050,00			1.050,00
6	Đường tránh sạt lở sông Càn Lố (đoạn Cầu Càn lồ 2 - Đường tắc Xẻo Da)	Nhị Mỹ	Chiều dài km, nền 4,0m, mặt rộng 3,0m, Nhựa 3,5km	2021-2023	356/QĐ-UBND, ngày 26/7/2021	7.500,000			7.500,000	-			-	1.000,000			1.000,000	6.500,00			6.500,00
7	Cải tạo đường cấp kênh Hội Đồng Tường	THT,BHTr, BHT,ML	Cải tạo mặt đường tổng chiều dài 5,8km, đắp bổ sung lề, bù vênh mặt đường cán đá láng nhựa 4,5kg/m2	2021-2022	775/QĐ-UBND, ngày 29/9/2021	3.970			3.970	1.383,257			1.383,257	1.600,000			1.600,000	1.900,00			1.900,00
8	Đường Ô 31 + Ô 32 (tuyến Mẫu Giáo - Sáu Lắm)		Chiều dài 3,4km, nền 4,0m, mặt rộng 3,0m, Nhựa 3,5km	2021-2022	427/QĐ-UBND, ngày 06/8/2021	5.975			5.975	1.752,095			1.752,095	1.752,095			1.752,095	4.150,00			4.150,00
	Hạ tầng - kỹ thuật					52.066,000			52.066,000	738,855	-	-	738,855	3.492,119	-	-	3.492,119	3.900,00	-	-	3.900,00
1	Hạ tầng Khu du lịch Gáo giồng		Bộ sưu tập tre	2022	Số 710/QĐ-UBND, ngày 31/12/2018	49.066,000			49.066,000	738,855			738,855	2.912,119			2.912,119	1.500,00			1.500,00

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện					
							Vốn NSNN	Ngân sách cấp tỉnh										Ngân sách cấp huyện			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Hệ thống cống thoát nước áp An Định (Đoạn nhà Ông Đình Bé Thành đến sông Cần Lố)	An Bình	Chiều dài 610m, cống D=600	2021-2022	364/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	3.000			3.000	-			-	580,000			580,000	2.400,00			2.400,00
	Hạ tầng cụm dân cư (đối ứng Tỉnh)					13.160			13.160	-	-	-	-	3.000	-	-	3.000	1.500	-	-	1.500
	Cụm dân cư Trung tâm xã Tân Nghĩa	Tân Nghĩa	Cải tạo hệ thống thoát nước, nâng cấp đường giao thông cán đá láng nhựa	2021-2022	Số 841/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND huyện	6.203,919			6.203,919	-			-	1.400,000			1.400,000	600			600,00
	Cụm dân cư xã Bình Thạnh	Bình Thạnh	Cải tạo hệ thống thoát nước, nâng cấp đường giao thông cán đá láng nhựa	2021-2022	Số 837/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND huyện	6.956,466			6.956,466	-			-	1.600,000			1.600,000	900			900,00
B	Dự án xây dựng mới					130.414			130.414	6.522	-	-	6.522	7.200	-	-	7.200	40.962			40.962
*	Vốn chuẩn bị đầu tư					5.000			5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	300			300
*	Vốn thực hiện đầu tư					125.414			125.414	6.522	0	0	6.522	7.200	0	0	7.200	40.662			40.662
I	LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ					0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0
II	Giáo dục - Đào tạo					29.435			29.435	6.522	-	-	6.522	7.200	-	-	7.200	7.600	-	-	7.600
1	Trường Mầm non Gáo Giồng (giai đoạn 2)		chi phí bồi thường đối ứng Tỉnh đầu tư			1.403			1.403	-				-				1.000			1.000,00
2	Trường TH Phong Mỹ 4		chi phí bồi thường đối ứng Tỉnh đầu tư			2.825			2.825	6.087,691			6.087,691	6.200,000			6.200,000	1.000			1.000,00
3	Trường THCS Phương Trà		chi phí bồi thường đối ứng Tỉnh đầu tư			5.342			5.342	434,789			434,789	500,000			500,000	1.000			1.000,00
4	Trường Mầm non Bình Thạnh B		Chi phí bồi thường đối ứng Tỉnh đầu tư			5.842			5.842	-			-	500,000			500,000	1.000			1.000,00
5	Trường Tiểu học Bình Thạnh 3		chi phí bồi thường đối ứng Tỉnh đầu tư			4.977			4.977	-				-				1.000			1.000,00
6	Trường Tiểu học Bình Thạnh 2		chi phí bồi thường đối ứng Tỉnh đầu tư			1.386			1.386	-				-				700			700,00
7	Trường Tiểu học Tân Hội Trung 1		chi phí bồi thường đối ứng Tỉnh đầu tư			2.158			2.158	-				-				1.000			1.000,00
8	Trường Tiểu học Mỹ Xương (điểm Mỹ Thạnh)		Xây dựng mới 06 phòng học và công trình phụ			5.500			5.500	-				-				900			900,00
III	VĂN HÓA THÔNG TIN					12.846			12.846	-				-				6.500	0	0	6.500
1	Nhà văn hóa ấp Bình Hưng, ấp Bình Mỹ A- Bình Thạnh	Bình Thạnh	Khung BTCT, mái toI, nền gạch granitemarble	2022	375/QĐ-UBND ngày 03/8/2021	1.583			1.583	-				-				1.000			1.000,00
2	Nhà văn hoá ấp Tây Mỹ- Mỹ Hội	Mỹ Hội	Khung BTCT, mái toI, nền gạch granitemarble	2022	376/QĐ-UBND ngày 03/8/2021	662			662	-				-				600			600

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện					
							Vốn NSNN	Ngân sách cấp tỉnh										Ngân sách cấp huyện			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3	Nhà văn hoá ấp 2, ấp 3- Phong Mỹ	Phong Mỹ	Khung BTCT, mái toI, nền gạch granitemarble	2022	377/QĐ-UBND ngày 03/8/2021	1.401			1.401	-				-				1.000			1000
4	Nhà văn hoá ấp 2, ấp 4- Tân Nghĩa	Tân Nghĩa	Khung BTCT, mái toI, nền gạch granitemarble	2022	378/QĐ-UBND ngày 03/8/2021	1.000			1.000	-				-				1.000			1000
5	Nghĩa trang Liệt sĩ Huyện	HCL	Cải tạo, sửa chữa nghĩa trang liệt sĩ Huyện	2022	379/QĐ-UBND ngày 03/8/2021	500			500	-				-				500			500
6	Nhà bia liệt sĩ các xã	Các xã	sửa chữa nhà bia Liệt sĩ các xã Phong Mỹ, Mỹ Hội; Bình Hàng Tây; Bình Hàng Trung;Mỹ Long	2022	380/QĐ-UBND ngày 03/8/2021	400			400	-				-				400			400
7	Khu di tích Huyện ủy (GD2)	Mỹ Thọ	Phục dựng lò nước mắm, hầm cá trê, sửa chữa cải tạo các hạng mục đã đầu tư	2022	774/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	7.300			7.300	-				-				2.000			2000
IV	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ					83.133			83.133	-	-	-	-	-	-	-	-	26.562	-	-	26.562
a	LĨNH VỰC GIAO THÔNG					62.078			62.078	0	0	0	0	0	0	0	0	11.177	0	0	11.177
1	Đường vào Trường Trung học cơ sở Phương Trà	Phương Trà	Chiều dài 1,2km, nền 15,0m, mặt rộng 7,0m láng nhựa, vỉa hè và đèn bù	2021-2023	355/QĐ-UBND, ngày 26/7/2021	18.000			18.000	-				-				1.000,000			1000
2	Đường Cái Tre - Xẻo Xinh	xã Nhị Mỹ	Dài 3km, mặt rộng 3,5m, láng nhựa	2022-2023	778/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	7.800			7.800	-				-				1.500,000			1500
3	Đường Ngã bát - Kiểm Điền	Xã Mỹ thọ	Nâng cấp mở rộng, Dài 4,4km; mặt 5,5m, láng nhựa	2022-2023	781/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	14.000			14.000	-				-				1.500,000			1500
4	Đường Vành đai Bình Hưng	Xã Bình Thạnh	Dài 7km, mặt rộng 3,5m, láng nhựa	2022-2023	782/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	14.000			14.000	-				-				2.000,000			2000
5	Đường bờ Tây kênh Bảy Thước	Xã Mỹ Thọ	Bù vênh, tưới nhựa 2,5kg/m2, rộng 3,5m	2022	359/QĐ-UBND ngày 26/7/2021	795			795	-				-				750,000			750
6	Đường bờ Nam kênh Ông Kho	Tân Nghĩa	Bù vênh, tưới nhựa 2,5kg/m2, rộng 3,5m	2022	360/QĐ-UBND ngày 26/7/2021	945			945	-				-				945,000			945
7	Đường bờ Bắc kênh Số 1	Tân Hội Trung	Bù vênh, tưới nhựa 2,5kg/m2, rộng 3,5m	2022	422/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	1.531			1.531	-				-				500,000			500
8	Đường bờ Đông rạch Ông Cùng	Mỹ Hội	Dặm vá mặt đường, tưới nhựa một lớp 1,2kg/m2, dài 2,2km.	2022	316/QĐ-UBND 12/07/2021	462			462	-				-				462,000			462

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện					
							Vốn NSNN	Ngân sách cấp tỉnh										Ngân sách cấp huyện			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
9	Đường Tây Mỹ	Mỹ Hội	Bù vênh, tưới nhựa 2,5kg/m2, rộng 3,5m	2022	423/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	722			722	-				-				700,000			700
10	Đường bờ Đông Hội Đồng Tường	Mỹ Hiệp	Dặm vá mặt đường, tưới nhựa một lớp 1,2kg/m2, dài 2,0km.	2022	361/QĐ-UBND ngày 26/7/2021	420			420	-				-				420,000			420
12	Đường bờ nam kênh An Phong - Mỹ Hòa(đoạn từ ĐT 856 đến Cầu Hai Hiên)	Phương Thịnh	Cải tạo, nâng cấp, cán đá mặt đường dài 2,2km ,mặt rộng 5-7m	2022	470/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	2.500			2.500	-				-				500,000			500
13	Đường bờ Nam kênh Nguyễn văn Tiếp	Phong Mỹ	Dặm vá mặt đường, tưới nhựa một lớp 1,2kg/m2, dài 2,5km.	2022	362/QĐ-UBND ngày 26/7/2021	903			903	-				-				900,000			900
	HẠ TẦNG ĐÔ THỊ-CN-TM- DỊCH VỤ					17.990			17.990	-	-	-	-	-	-	-	-	12.325	-	-	12.325
	Hạ tầng									-				-							
	Thương mại - dịch vụ									-				-							
1	Nâng cấp, sửa chữa nhà lồng chợ Bình Hàng Tây		Nâng cấp nhà lồng	2022	365/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	500			500	-				-				500			500
2	Sửa chữa cải tạo nhà lồng chợ Bình Thạnh		Thay mái tôn, sơn xà gỗ	2022	366/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	414			414	-				-				400			400
	Hạ tầng cụm dân cư									-				-				0			0
3	CDC xã Phương Trà		Nâng cấp mặt đường, cải tạo hệ thống thoát nước, làm vỉa hè, trồng cây xanh	2022	369/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	6.376			6.376	-				-				2.700			2700
4	CDC xã Bình Hàng Trung		Nâng cấp mặt đường, cải tạo hệ thống thoát nước, làm vỉa hè, trồng cây xanh	2022	370/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	1.880			1.880	-				-				1.800			1800
5	CDC xã Gáo Giồng (mở rộng)		Nâng cấp mặt đường, cải tạo hệ thống thoát nước, làm vỉa hè, trồng cây xanh	2022	371/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	4.922			4.922	-				-				3.125			3125
	Điện									-				-				0			0
6	Tuyến điện Bình Mỹ				381/QĐ-UBND ngày 03/8/2021					-				-				1.175			1175
	Tuyến điện Rạch Hồ	Bình Thạnh	2,7km ĐL	2022		675			675	-				-				0			0
	Tuyến điện Bình Mỹ A - Hai Tướng	Bình Thạnh	2,0km ĐL	2022		500			500	-				-				0			0
7	Tuyến điện kênh Hội Đồng Tường	Mỹ Hiệp	1,8km ĐL	2022	382/QĐ-UBND ngày 03/8/2021	677			677	-				-				600			600

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện					
							Vốn NSNN	Ngân sách cấp tỉnh										Ngân sách cấp huyện			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
8	Tuyến điện cuối rạch bà Mụ, nhánh rẽ ông Tơ.	Xã Nhị Mỹ	Trung thế: Đường dây 1P 01 km, 01TBA - 37,5kVA; HTĐL 1,1 km; HTHH 01 km	2022	384/QĐ-UBND ngày 03/8/2021	325			325	-				-				325			325
9	Tuyến điện áp 5, áp 6, áp 7 (xóa 03 điện kế cụm)	Xã Ba Sao	01TBA- 25kVA, hạ thế độc lập 1,6 km	2022	385/QĐ-UBND ngày 03/8/2021	821			821	-				-				800			800
	Tuyến ĐT846 (từ ngã tư Tân Nghĩa đến Xường Chế biến nông sản và Kho lạnh bảo quản nông sản Việt Đức)	ko liệt kê	Trung thế: Đường dây 3P 1,6km		387/QĐ-UBND ngày 03/8/2021'					-				-				0			0
	Tuyến Tư Tinh – Cầu Thống Linh		Trung thế: Đường dây 1P 0,6km, 01TBA-50kVA; HTHH 0,6km, HTĐL 0,6km		387/QĐ-UBND ngày 03/8/2021'					-				-				0			0
10	Hệ thống chiếu sáng công cộng Quốc lộ 30 Trung tâm xã Mỹ Long	Xã Mỹ Long	Dài 1km, trụ sắt trắng kèm dài 8m, độ vươn cần đèn 1,5m, bóng Led 120w	2022	389/QĐ-UBND ngày 03/8/2021	900			900	-				-				900			900
	Nông nghiệp - phát triển nông thôn					3.065			3.065	-	-	-	-	-	-	-	-	3.060	-	-	3.060
1	Mạng cấp nước Bình Mỹ				396/QĐ-UBND ngày 05/8/2021	1040			1040	-				-				1.040			1040
	Mạng cấp nước tuyến Miếu Trắng	Bình Thạnh	Chiều dài đường ống 2,7km, Ø90	2022						-				-				-			0
	Mạng cấp nước tuyến Út Nhĩ - cầu Mười Đầu	Bình Thạnh	Chiều dài đường ống 2,5km, Ø90	2022						-				-				-			0
2	Mạng cấp nước từ cầu HDT-khu Di tích Xẻo Quýt	Mỹ Hiệp	Chiều dài đường ống 1,5km, Ø90	2022	397/QĐ-UBND ngày 05/8/2021	495			495	-				-				490			490
3	Mạng cấp nước tuyến rạch Sộp (2 bên)	Nhị Mỹ	Chiều dài đường ống 6km, Ø60	2022	398/QĐ-UBND ngày 05/8/2021	1080			1080	-				-				1.080			1080
4	Mạng cấp nước áp 3	Tân Nghĩa			399/QĐ-UBND ngày 05/8/2021	180			180	-				-				180			180
	Mạng cấp nước tuyến cá Đức bờ tây		Chiều dài đường ống 01km, Ø60	2022						-				-				-			0
	Mạng cấp nước tuyến Cá Oanh									-				-				-			0
5	Mạng cấp nước tuyến Đập Đá	Phong Mỹ	Chiều dài đường ống 1,5km, Ø60	2022	400/QĐ-UBND ngày 05/8/2021	270			270	-				-				270			270